

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 06/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01/03/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 14/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455.

Trụ sở chính của Công ty tại số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động quản lý bảo dưỡng kết cấu hạ tầng đường sắt.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Sáu	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Ngọc Sơn	Giám đốc
Ông Đoàn Thuận	Phó Giám đốc
Ông Trương Hữu Mạnh	Phó Giám đốc
Bà Mai Thị Tuyết Lan	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thùy Giang	Trưởng ban
Bà Hoàng Anh Dung	Thành viên
Ông Trần Bình Khánh	Thành viên

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Trần Ngọc Sơn - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc Tế được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Trần Ngọc Sơn

Giám đốc

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Số: 0811/2022/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được lập ngày 20 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Đường Sắt Quảng Bình tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh 7.2 trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính": Ngày 10/2/2023, Công ty đã gửi Giấy đề nghị giảm tiền thuế đất, thuê mặt nước theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ, kèm theo các Hợp đồng thuê đất số 38/HĐTD ngày 27/3/2018 và số 68/HĐTD ngày 03/5/2018 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình – Sở Tài nguyên và Môi trường, tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời của cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Vì vậy, Báo cáo tài chính được lập ngày 20/02/2023 chưa bao gồm việc điều chỉnh giảm chi phí tiền thuế đất được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg (nếu có).



Nguyễn Hữu Hoàn

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2417-2023-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Nguyễn Phương Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4567-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71.944.719.173	72.341.054.912
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.809.267.065	20.638.442.200
1. Tiền	111		603.183.881	5.432.359.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.206.083.184	15.206.083.184
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	7.000.000.000	2.102.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.000.000.000	2.102.000.000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.934.464.467	46.112.226.026
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	51.390.182.571	45.743.560.215
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	64.851.840	107.530.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	2.832.221.056	1.462.488.159
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(2.352.791.000)	(1.201.352.348)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.7	6.489.395.059	3.488.026.686
1. Hàng tồn kho	141		6.489.395.059	3.488.026.686
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		711.592.582	360.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	360.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		711.592.582	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.051.913.062	10.784.022.569
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II/ Tài sản cố định	220		11.051.913.062	10.784.022.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	11.051.913.062	10.784.022.569
- Nguyên giá	222		39.527.762.808	38.094.430.677
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.475.849.746)	(27.310.408.108)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		82.996.632.235	83.125.077.481

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		58.592.543.918	59.595.032.065
I/ Nợ ngắn hạn	310		58.592.543.918	59.595.032.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	35.318.339.381	46.092.096.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	4.138.220.900	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	988.822.320	1.822.718.781
4. Phải trả người lao động	314		13.746.633.031	8.225.823.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		120.000.000	110.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	2.109.156.013	1.090.810.581
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.171.372.273	2.253.582.200
II/ Nợ dài hạn	330		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.404.088.317	23.530.045.416
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.13	24.404.088.317	23.530.045.416
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.605.000.000	17.605.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.605.000.000	17.605.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.450.367.532	1.659.527.532
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.348.720.785	4.265.517.884
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.348.720.785	4.265.517.884
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		82.996.632.235	83.125.077.481



Trần Ngọc Sơn
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Mai Thị Tuyết Lan
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	160.179.294.033	232.849.772.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		160.179.294.033	232.849.772.294
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	141.389.001.547	220.218.588.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.790.292.486	12.631.183.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	960.757.412	795.653.585
7. Chi phí tài chính	22	6.4	-	70.288.076
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	70.288.076
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	14.251.538.647	7.926.945.918
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.499.511.251	5.429.603.548
11. Thu nhập khác	31	6.6	31.978.768	359.265.750
12. Chi phí khác	32	6.7	76.471.230	424.046.194
13. Lợi nhuận khác	40		(44.492.462)	(64.780.444)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.455.018.789	5.364.823.104
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.106.298.004	1.099.305.220
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.348.720.785	4.265.517.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	1.534	1.649
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.9	1.534	1.649



Trần Ngọc Sơn
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Mai Thị Tuyết Lan
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Tâm
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm 2022	Năm 2021
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	172.509.788.705	241.774.893.092
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(94.651.990.719)	(127.787.271.121)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(64.527.153.563)	(79.678.207.299)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(70.288.076)
5. Thuế TNDN đã nộp	05	(1.210.683.503)	(770.164.468)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	-	21.121.942.730
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.780.172.533)	(48.668.589.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.660.211.613)	5.922.315.164
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.977.728.544)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31.378.768	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(22.000.000.000)	(17.102.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	17.102.000.000	15.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	783.197.554	687.311.032
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.061.152.222)	(1.414.688.968)
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	13.968.664.715
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(13.968.664.715)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.107.811.300)	(2.112.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.107.811.300)	(2.112.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(14.829.175.135)	2.395.026.196
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.638.442.200	18.243.416.004
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.809.267.065	20.638.442.200



Trần Ngọc Sơn
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Mai Thị Tuyết Lan
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Tâm
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100213455 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 06/12/2010, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 01/03/2018.

Công ty Cổ phần Đường sắt Quảng Bình chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Đường sắt Quảng Bình, thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2015 của Bộ Trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Ngày 14/01/2016 Công ty chính thức hoạt động theo mô hình doanh nghiệp cổ phần theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3100213455.

Vốn điều lệ: 17.605.000.000 VND
Số lượng cổ phiếu: 1.760.500 cổ phiếu
Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom từ ngày 30/05/2016 với mã chứng khoán là QBR, số lượng cổ phiếu là 1.760.500 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND. Ngày 08/09/2021, Công ty hủy giao dịch trên Upcom.

Trụ sở chính của Công ty tại số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Hỗ trợ vận tải đường sắt;
- Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt.

1.3 Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt: Quản lý, duy tu sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường đảm bảo an ninh cho tàu chạy thông suốt trong mọi tình huống; Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn và tai nạn giao thông đường sắt; Dịch vụ vận chuyển;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng, lắp đặt các công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng, sửa chữa các công trình giao thông, thủy lợi, công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông; các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng, sửa chữa các công trình xây dựng dân dụng;
- Khách sạn: Kinh doanh khách sạn;
- Nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh nhà nghỉ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Kinh doanh nhà hàng, ăn uống, giải khát;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê phương tiện vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1.4 Cấu trúc công ty

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Xí nghiệp Xây dựng công trình	Số 377 đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Khách sạn Đường sắt Quảng Bình	Đường Trương Pháp, phường Hải Thành, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty
Xí nghiệp Sản xuất vật liệu và Xây dựng tổng hợp	Đường Hoàng Diệu, phường Nam Lý, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Theo hoạt động đăng ký kinh doanh của Công ty

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí có liên quan trực tiếp khác;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: Giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

4.7 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo sổ vốn thực góp của các cổ đông.

4.11 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	23.418.080	18.518.372
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	579.765.801	5.413.840.644
Các khoản tương đương tiền (*)	5.206.083.184	15.206.083.184
Cộng	5.809.267.065	20.638.442.200

(*) Số dư các khoản tương đương tiền cuối năm bao gồm các khoản tiền gửi sau:

- Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín giá trị 5.000.000.000 đồng có kỳ hạn 1 tháng lãi suất 6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam giá trị 206.083.184 đồng có kỳ hạn 1 tháng lãi suất 3%/năm.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	7.000.000.000	2.102.000.000
Cộng	<u>7.000.000.000</u>	<u>2.102.000.000</u>

(*) Khoản tiền gửi Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn 06 tháng lãi suất 5,5%/ năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Các bên liên quan	43.664.795.291	(403.565.000)	35.618.403.331	-
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	40.405.586.831	(403.565.000)	32.138.612.844	
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	1.276.181.324	-	1.187.642.359	-
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	-	-	890.731.769	-
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	925.062.893	-	1.187.642.359	-
Công ty CP TTTH Đường sắt Đà Nẵng	-	-	-	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	-	-	195.624.000	-
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	101.698.679	-	18.150.000	-
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	956.265.564	-	-	-
Các bên khác	7.725.387.280	(1.190.203.000)	10.125.156.884	(1.201.352.348)
Công ty TNHH Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung	875.823.000	(875.823.000)	1.751.637.348	(1.091.352.348)
Ban quản lý dự án 85	4.592.407.050	-	6.675.721.010	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.257.157.230	(314.380.000)	1.697.798.526	(110.000.000)
Cộng	<u>51.390.182.571</u>	<u>(1.593.768.000)</u>	<u>45.743.560.215</u>	<u>(1.201.352.348)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	64.851.840	-	107.530.000	-
Viện kinh tế xây dựng	64.851.840	-	-	-
Công ty TNHH Du lịch DV	-	-	100.000.000	-
Công đoàn ĐSVN	-	-	7.530.000	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Cộng	64.851.840	-	107.530.000	-

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Các bên liên quan</i>	797.849.973	(448.457.000)	797.849.973	-
Phải thu Tổng công ty Đường sắt Việt Nam chi phí thu gom, vận chuyển, trồng	797.849.973	(448.457.000)	797.849.973	-
<i>Các bên khác</i>	2.034.371.083	(310.566.000)	664.638.186	-
Công ty Cổ phần đầu tư SN Việt Nam	785.165.658	(310.566.000)	501.462.489	-
Lãi dự thu	177.559.858	-	108.342.553	-
Phải thu khác	1.071.645.567	-	54.833.144	-
Cộng	2.832.221.056	(759.023.000)	1.462.488.159	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Tập đoàn Cục 6 Đường sắt Trung Quốc	875.823.000	-	1.751.637.348	660.285.000
Công ty CP Công trình 2	110.000.000	-	110.000.000	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (Trông coi vật tư thu hồi)	852.022.000	-	852.022.000	852.022.000
Công ty Cổ phần đầu tư SN Việt Nam	1.887.215.543	1.372.269.543	1.162.692.420	1.162.692.420
Cộng	3.725.060.543	1.372.269.543	3.876.351.768	2.674.999.420

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số dư đầu năm	1.201.352.348	2.372.873.794
Trích lập trong năm	1.366.968.000	-
Hoàn nhập trong năm	(215.529.348)	(1.171.521.446)
Số dư cuối năm	2.352.791.000	1.201.352.348

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.471.347.848	-	706.346.895	-
Công cụ, dụng cụ	52.642.484	-	43.387.437	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dờ dang (i)	1.965.404.727	-	2.738.292.354	-
Cộng	6.489.395.059	-	3.488.026.686	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Dự án cải tạo, nâng cấp các cầu yếu (Gói 5)	1.120.667.598	2.449.742.490
Dự án Thi công nút giao thông Đường sắt Km 505+560 (GTXL)	468.915.629	-
Các công trình khác	375.821.500	288.549.864
Cộng	1.965.404.727	2.738.292.354

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIA					
Số dư tại 01/01/2022	21.331.854.174	8.983.705.543	7.498.325.506	280.545.454	38.094.430.677
Mua trong năm	-	-	2.245.619.037	-	2.245.619.037
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(776.286.906)	(36.000.000)	(812.286.906)
Số dư tại 31/12/2022	21.331.854.174	8.983.705.543	8.967.657.637	244.545.454	39.527.762.808
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2022	13.876.979.644	5.897.609.089	7.362.520.298	173.299.077	27.310.408.108
Khấu hao trong năm	845.510.688	887.958.183	188.199.067	56.060.606	1.977.728.544
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(776.286.906)	(36.000.000)	(812.286.906)
Số dư tại 31/12/2022	14.722.490.332	6.785.567.272	6.774.432.459	193.359.683	28.475.849.746
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2022	7.454.874.530	3.086.096.454	135.805.208	107.246.377	10.784.022.569
Số dư tại 31/12/2022	6.609.363.842	2.198.138.271	2.193.225.178	51.185.771	11.051.913.062

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2022 là 0 VND, tại 01/01/2022 là 0 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 12.465.077.224 VND, tại 01/01/2022 là 12.102.364.130 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	6.784.545.789	6.784.545.789	5.442.826.759	5.442.826.759
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.418.260.176	3.418.260.176	1.840.335.345	1.840.335.345
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	-	-	69.381.000	69.381.000
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	2.945.769.161	2.945.769.161	3.305.606.017	3.305.606.017
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	-	-	194.680.179	194.680.179
CN Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	420.516.452	420.516.452	32.824.218	32.824.218
Các bên khác	28.533.793.592	28.533.793.592	40.649.269.916	40.649.269.916
Công ty CP Đá Hoàng Mai	3.992.521.268	3.992.521.268	4.677.886.708	4.677.886.708
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	2.033.108.000	2.033.108.000	10.309.411.002	10.309.411.002
Công ty CP xây dựng & Phát triển HTC	1.844.215.600	1.844.215.600	3.193.553.858	3.193.553.858
Công ty TNHH MTV xây dựng & TM Đường sắt Đông Dương	1.491.497.629	1.491.497.629	8.019.781.225	8.019.781.225
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Nam Việt	10.725.557.836	10.725.557.836	924.343.200	924.343.200
Phải trả cho các đối tượng khác	8.446.893.259	8.446.893.259	13.524.293.923	13.524.293.923
Cộng	35.318.339.381	35.318.339.381	46.092.096.675	46.092.096.675

5.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	-	-	-	-
Các bên khác	4.138.220.900	4.138.220.900	-	-
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	2.071.006.450	2.071.006.450	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lũng Lô 2.7	2.067.214.450	2.067.214.450	-	-
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	4.138.220.900	4.138.220.900	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các bên khác</i>	2.109.156.013	2.109.156.013	1.090.810.581	1.090.810.581
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.745.413	400.745.413	400.745.413	400.745.413
Cổ tức	17.509.200	17.509.200	12.720.500	12.720.500
Các khoản khác	1.690.901.400	1.690.901.400	677.344.668	677.344.668
Cộng	2.109.156.013	2.109.156.013	1.090.810.581	1.090.810.581

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	7.748.524	6.859.626.294	6.109.550.589	757.824.229
(i)	981.073.796	1.210.683.503	1.126.862.747	1.064.894.552
Thuế thu nhập cá nhân	-	576.643.246	576.643.246	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.087.975.424	1.087.975.424	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	988.822.320	9.739.928.467	8.906.032.006	1.822.718.781

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

((i) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm:

Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2022:	1.106.298.004 đồng
Thuế TNDN từ cho thuê sân tennis	20.564.743 đồng.

5.13 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2021	17.605.000.000	874.468.340	4.234.259.192	22.713.727.532
Lãi trong năm trước	-	-	4.265.517.884	4.265.517.884
Phân phối lợi nhuận	-	785.059.192	(4.234.259.192)	(3.449.200.000)
Số dư tại 01/01/2022	17.605.000.000	1.659.527.532	4.265.517.884	23.530.045.416
Số dư tại 01/01/2022	17.605.000.000	1.659.527.532	4.265.517.884	23.530.045.416
Lãi trong năm nay	-	-	4.348.720.785	4.348.720.785
Phân phối lợi nhuận (i)	-	790.840.000	(4.265.517.884)	(3.474.677.884)
Số dư tại 31/12/2022	17.605.000.000	2.450.367.532	4.348.720.785	24.404.088.317

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 355/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2022 như sau:

	Phân phối lợi nhuận	
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.204.517.884	1.180.600.000
Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành	157.560.000	156.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	790.840.000	785.059.192
Chia cổ tức	2.112.600.000	2.112.600.000
Tổng	4.265.517.884	4.234.259.192

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	17.605.000.000	17.605.000.000
Vốn góp cuối năm	17.605.000.000	17.605.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.112.600.000	2.112.600.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022			01/01/2022		
	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	897.855	8.978.550.000	51,00%	897.855	8.978.550.000	51,00%
Ông Đỗ Bá Tâm	184.500	1.845.000.000	10,48%	184.500	1.845.000.000	10,48%
Bà Mai Thị Tuyết Lan	96.745	967.450.000	5,50%	96.745	967.450.000	5,50%
Ông Nguyễn Văn Minh	93.550	935.500.000	5,31%	93.550	935.500.000	5,31%
Các cổ đông khác	487.850	4.878.500.000	27,71%	487.850	4.878.500.000	27,71%
Cộng	1.760.500	17.605.000.000	100%	1.760.500	17.605.000.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.760.500	1.760.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.760.500	1.760.500
Cổ phiếu phổ thông	1.760.500	1.760.500
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.760.500	1.760.500
Cổ phiếu phổ thông	1.760.500	1.760.500
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	129.787.967.313	123.562.676.363
Doanh thu hoạt động xây lắp (hợp đồng xây dựng)	27.117.894.095	105.274.258.421
Doanh thu cho thuê + hoạt động khác	3.273.432.625	4.012.837.510
Cộng	160.179.294.033	232.849.772.294

6.1.2 Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	151.392.519.102	154.375.257.032
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	1.181.649.374	1.079.674.872
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	885.431.078	809.756.154
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	1.319.502.679	1.079.674.872
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	12.333.221	395.689.500
Công ty CP TTTT Đường sắt Vinh	494.341.369	-
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	-	355.680.000
Cộng	155.285.776.823	158.095.732.430

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hoạt động sửa chữa thường xuyên KCHTĐS	112.155.552.624	111.161.804.736
Giá vốn hoạt động xây lắp (hợp đồng xây dựng)	25.575.650.914	105.238.879.388
Giá vốn cho thuê + hoạt động khác	3.657.798.009	3.817.904.213
Cộng	141.389.001.547	220.218.588.337

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	960.757.412	795.653.585
Cộng	960.757.412	795.653.585

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	-	70.288.076
Cộng	-	70.288.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.183.411.817	6.722.782.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.068.126.830	1.204.163.918
Cộng	14.251.538.647	7.926.945.918

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập thực hiện bảo đảm TTATGTĐS năm 2021	-	200.000.000
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31.378.768	-
Các khoản khác	600.000	159.265.750
Cộng	31.978.768	359.265.750

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bồi thường cứu chữa do thiệt hại bão lũ	-	81.938.454
Chi phí nộp ngân sách nhà nước theo thông báo của kiểm toán nhà nước	33.714.596	63.996.881
Chi phí nộp ngân sách nhà nước theo thông báo của Bộ giao thông vận tải	39.863.671	-
Các khoản khác	2.892.963	278.110.859
Cộng	76.471.230	424.046.194

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	5.455.018.789	5.364.823.104
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kê toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	76.471.230	131.702.999
Các khoản điều chỉnh tăng	76.471.230	131.702.999
Các khoản chi phí không được trừ	76.471.230	131.702.999
Thu nhập tính thuế TNDN	5.531.490.019	5.496.526.103
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	1.106.298.004	1.099.305.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.9 Lãi trên cổ phiếu

6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.348.720.785	4.265.517.884
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.348.720.785	4.265.517.884
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(1.647.450.000)	(1.362.077.884)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.760.500	1.760.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.534	1.649

(i) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dùng để tính chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và dự kiến phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông - Nghị quyết số 355/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2022 tại phiên họp thường niên năm 2022.

6.9.2 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.348.720.785	4.265.517.884
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.348.720.785	4.265.517.884
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.647.450.000)	(1.362.077.884)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	1.760.500	1.760.500
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.534	1.649

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.637.904.674	104.152.137.605
Chi phí nhân công	71.514.992.434	83.001.806.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.850.701.408	1.903.130.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.109.073.247	30.398.289.871
Chi phí khác bằng tiền	7.752.792.804	7.189.503.423
Cộng	154.865.464.567	226.644.867.274

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 10/02/2023 Công ty đã lập hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính Phủ, kèm theo các Hợp đồng thuê đất số 38/HĐTĐ ngày 27/3/2018 và số 68/HĐTĐ ngày 03/5/2018 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình – Sở Tài nguyên và Môi trường. Tuy nhiên đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa nhận được văn bản trả lời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

của cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Vì vậy, Báo cáo tài chính được lập ngày 20/02/2022 chưa bao gồm việc điều chỉnh giảm chi phí tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg (nếu có).

Ngoài các sự kiện nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.3 Thông tin về các bên liên quan

7.3.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên	Công ty con của TCTĐS Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải	Công ty con của TCTĐS Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn	Công ty con của TCTĐS Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Yên Lào	Công ty con của TCTĐS Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	Công ty con của TCTĐS Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	Công ty con của TCTĐS Việt Nam
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh	Công ty con của TCTĐS Việt Nam
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh	Công ty con của TCTĐS Việt Nam
Trường Cao đẳng Nghề Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp của TCTĐS Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty ĐSVN - Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên	Đơn vị sự nghiệp của TCTĐS Việt Nam
Trung tâm Y tế Dự phòng Đường sắt	Đơn vị sự nghiệp của TCTĐS Việt Nam

7.3.2 Giao dịch với các bên liên quan trong năm

Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
- Thuê máy móc thiết bị chuyên dùng	2.558.681.645	3.199.149.855
- Thanh toán tiền thuê máy móc thiết bị chuyên dùng	1.840.335.345	4.309.329.942
- Thuê nhà cung cầu đường, nhà làm việc, nhà lưu trú	140.253.000	153.456.875
- Nhận thanh toán kinh phí, khối lượng bảo trì, SCTX và sửa chữa định kỳ kết cấu hạ tầng đường sắt	155.236.946.645	178.855.875.367
- Thanh toán tiền cổ tức	1.077.426.000	1.077.426.000
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa		
- Bù trừ công nợ	13.319.879	15.672.852.000
- Bù trừ công nợ 3 bên	804.657.000	-
- Thanh toán tiền công nợ	1.004.558.625	-
- Thuê thi công máy sàng đá	1.348.866.907	17.253.143.652
- Thu tiền cho thuê nhà	18.150.000	-
- Thu tiền thi công công trình	-	2.711.558.073
Công ty CP TTTH Đường sắt Vinh		
- Thanh toán tiền hợp đồng	69.381.000	-
- Thuê thi công hạng mục TTTH	392.900.000	63.073.636
- Bù trừ công nợ	432.190.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty CP Đường sắt Bình Trị Thiên		
- Nhận tiền thanh toán công nợ	1.187.642.359	793.812.359
Công ty CP Đường sắt Thuận Hải		
- Nhận thanh toán kinh phí máy chèn đường	890.731.769	890.731.769
Công ty CP Đường sắt Sài Gòn		
- Nhận thanh toán tiền thi công	1.687.642.359	1.187.642.359
Trung tâm Y tế Dự phòng Đường sắt		
- Thuê khám sức khỏe định kỳ	233.250.000	106.750.000
- Thanh toán tiền khám sức khỏe định kỳ	233.250.000	106.750.000
Xí nghiệp Đầu máy Yên Viên		
- Thuê dịch vụ	778.734.170	29.840.198
- Thanh toán tiền cung cấp dịch vụ	453.340.670	32.824.218
Trường Cao đẳng Nghề Đường sắt Việt Nam		
- Chi phí đào tạo	146.059.200	546.887.300
- Thanh toán chi phí đào tạo	146.059.200	319.356.500
Công ty CP Đường sắt Yên Lào		
- Nhận tiền thanh toán	-	228.584.000
Công ty CP Đường sắt Phú Khánh		
- Thanh toán chi phí	-	445.365.885
Công ty CP Đường sắt Nghệ Tĩnh		
- Doanh thu do giảm trừ quyết toán Công trình DA đường sắt Đò Thị - Cát Linh Hà Đông	-	96.517.821
- Thanh toán tiền thi công công trình	194.680.179	-
Giao dịch với thành viên quản lý chủ chốt		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	1.980.348.000	2.014.613.550

7.3.3 Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các Thuyết minh trên.

7.4 Báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đường sắt và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Chỉ tiêu Lãi trên cổ phiếu được trình bày lại, nguyên nhân như đã nêu tại mục 6.9 - Lãi trên cổ phiếu:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT QUẢNG BÌNH
Số 377 đường Trần Hưng Đạo, Tp. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

TT	Khoản mục	Mã số	Số theo BCKIT năm 2021	Số trình bày lại	Chênh lệch
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.753	1.649	(104)
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.753	1.649	(104)

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.



Trần Ngọc Sơn
Giám đốc

Quảng Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Mai Thị Tuyết Lan
Kế toán trưởng

Đoàn Thị Tâm
Người lập biểu

